

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		399.541.237.983	394.603.477.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.647.747.921	28.338.669.032
1. Tiền	111		1.647.747.921	2.438.669.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	25.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.093.659.673	250.792.232.662
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	40.837.051.641	41.250.523.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.923.313.376	4.244.441.476
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	303.289.278.680	303.253.251.582
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(132.955.984.024)	(132.955.984.024)
IV. Hàng tồn kho	140		81.647.715.639	81.647.715.639
1. Hàng tồn kho	141	V.7	82.281.264.417	82.281.264.417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(633.548.778)	(633.548.778)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.152.114.750	28.824.860.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	868.090.095	325.588.360
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.074.935.353	14.290.182.990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.209.089.302	14.209.089.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.519.778.795	243.968.527.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		79.882.946.929	79.882.946.929
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	79.882.946.929	79.882.946.929
II. Tài sản cố định	220		75.562.965.993	76.322.466.513
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	61.209.047.832	61.866.961.034
- Nguyên giá	222		85.565.221.865	85.565.221.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.356.174.033)	(23.698.260.831)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14.353.918.161	14.455.505.479
- Nguyên giá	228		18.855.267.505	18.855.267.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.501.349.344)	(4.399.762.026)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	86.880.962.358	87.526.192.990
- Nguyên giá	231		109.337.071.092	109.337.071.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.456.108.734)	(21.810.878.102)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		192.903.515	236.921.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	192.903.515	236.921.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		642.061.016.778	638.572.005.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.436.605.936	155.727.800.567
I. Nợ ngắn hạn	310		141.190.524.376	137.575.553.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.273.302.562	16.444.414.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.833.575.469	2.833.575.469
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.195.473	71.819.003
4. Phải trả người lao động	314		297.430.965	909.330.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	95.951.658.567	94.400.258.183
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		601.010.480	377.285.480
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	22.223.350.860	22.538.870.187
II. Nợ dài hạn	330		18.246.081.560	18.152.247.325
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.080.596.233	5.096.325.635
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	13.165.485.327	13.055.921.690
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		482.624.410.842	482.844.205.205
I. Vốn chủ sở hữu	410		475.037.764.450	475.187.817.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7.866.485.920)	(7.866.485.920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.458.924.626	23.458.924.626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(540.554.674.256)	(540.404.621.608)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(540.404.621.608)	(426.281.409.324)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(150.052.648)	(114.123.212.284)
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	500		7.586.646.392	7.656.388.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		642.061.016.778	638.572.005.772

Người lập biểu

Đinh Thị Tuyết Nhung

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Ngô Viết Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	T/minh	Quý 1-2023	Quý 1-2022	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	7.097.002.895	23.766.732.978	7.097.002.895	23.766.732.978
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.097.002.895	23.766.732.978	7.097.002.895	23.766.732.978
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.421.469.038	21.946.549.004	5.421.469.038	21.946.549.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.675.533.857	1.820.183.974	1.675.533.857	1.820.183.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.543.404.622	2.233.155.278	1.543.404.622	2.233.155.278
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	9.545.455	-	9.545.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3.511.333.648	6.239.794.786	3.511.333.648	6.239.794.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(292.395.169)	(2.196.000.989)	(292.395.169)	(2.196.000.989)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	104.066.400	169.699.943	104.066.400	169.699.943
12. Chi phí khác	32		31.465.594	135.205.688	31.465.594	135.205.688
13. Lợi nhuận khác	40		72.600.806	34.494.255	72.600.806	34.494.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(219.794.363)	(2.161.506.734)	(219.794.363)	(2.161.506.734)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(219.794.363)	(2.161.506.734)	(219.794.363)	(2.161.506.734)
Phân bổ cho:						
- Cổ đông không kiểm soát	61		(69.741.715)	(74.880.821)	(69.741.715)	(74.880.821)
- Cổ đông của Công ty mẹ	62		(150.052.648)	(2.086.625.913)	(150.052.648)	(2.086.625.913)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(2)	(21)	(2)	(21)

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Trần Thu Hằng

Giám đốc



Ngô Việt Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 2023	Lũy kế 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(219.794.363)	(2.161.506.734)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.404.731.152	1.401.447.839
- Các khoản dự phòng	03	-	(169.472.529)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.543.404.622)	(2.233.155.278)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(358.467.833)	(3.162.686.702)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	837.108.297	(27.979.870.548)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	13.182.945.635
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.708.805.369	5.346.876.208
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(498.483.895)	(252.581.290)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.688.961.938	(12.865.316.697)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(475.698.595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(246.727.091.983)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	274.453.522.012
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.620.116.951	24.490.363.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.620.116.951	51.741.095.047
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
hữu	31	-	-
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(22.003.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(22.003.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.309.078.889	38.853.774.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.338.669.032	210.211.785.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.647.747.921	249.065.560.642

Người lập biểu



Đinh Thị Tuyết Nhung


TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2023

Kế toán trưởng



Trần Thu Hằng

Tổng Giám đốc

Ngô Việt Ngọc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Victory Capital (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí) (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là dịch vụ, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là cho thuê văn phòng, dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản và kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản và dưới 12 tháng đối với các hoạt động kinh doanh khác.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu theo vốn thực góp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ theo vốn thực góp %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Victory Mỹ Phú	Lầu 7, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	90,16	90,16	Xây dựng và Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Phúc Khang Gia	Lầu 12, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Tân Long Phát	Lầu 12, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Tiến Phát Đạt	Lầu 12, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	99,99	99,99	Kinh doanh bất động sản

Theo Nghị quyết số 99/NQ-PETROLAND ngày 08/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc triển khai góp vốn thành lập các Công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Victory Capital và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Victory Land. Tại ngày 31/03/2023, các công ty này đã được thành lập, tuy nhiên chưa đi vào hoạt động, đồng thời Công ty cũng chưa thực hiện góp vốn vào 02 công ty này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh

tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo với mục đích thu lãi hàng kỳ.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm bất động sản: bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	44 – 50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03 – 17

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 46 năm.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 – 05 năm.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	42
Nhà cửa, vật kiến trúc	40 – 42

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác cho người lao động, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.



13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của các công ty trong Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	34.957.177	28.740.767
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.612.790.744	2.409.928.265
Các khoản tương đương tiền	32.000.000.000	25.900.000.000
Cộng	33.647.747.921	28.338.669.032

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng.

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	11.305.219.058	6.656.680.149
Công ty CP Xây Lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	519.453.764	5.519.453.764
Các khách hàng khác	29.012.378.819	29.074.389.715
Cộng	40.837.051.641	41.250.523.628

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí	21.742.349.200	21.742.349.200

Tổng Công ty Dầu Việt Nam	4.991.026.528	4.991.026.528
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.606.905.000	1.606.905.000
Các khách hàng khác	51.542.666.201	51.542.666.201
Cộng	79.882.946.929	79.882.946.929

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn	1.932.000.000	1.932.000.000
Lê Thanh Bình	700.000.000	700.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.291.313.376	1.612.441.476
Cộng	3.923.313.376	4.244.441.476

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Anh Minh	97.284.316.867	97.284.316.867
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	3.138.411.000	3.138.411.000
Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	3.245.479.639	3.245.479.639
Công ty Cổ Phần Vạn Khởi Thành	32.000.000.000	32.000.000.000
Công Ty TNHH KOKO Holdings - Phải thu hợp tác đầu tư	156.105.000.000	156.105.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú Land – Phải thu khác	678.904.110	847.671.234
Công ty Cổ phần Bất động sản Hiệp Phú Land – Phải thu góp vốn liên danh	140.000.000	100.000.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam	17.498.394	17.498.394
Lãi có kỳ hạn dự thu	-	88.219.178
Tạm ứng	2.625.741.348	2.576.124.648
Các ký quỹ ngắn hạn	56.200.000	66.200.000
Các đối tượng khác	7.997.727.322	7.964.604.595
Cộng	303.289.278.680	303.253.251.582

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ VND			Số đầu năm VND		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Anh Minh	Trên 03 năm	97.284.316.867	-	Trên 03 năm	97.284.316.867	-
Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành	Trên 03 năm	32.000.000.000	-	Trên 03 năm	32.000.000.000	-
Các khách hàng khác	Trên 03 năm	2.253.490.509	-	Trên 03 năm	2.253.490.509	-
Trả trước người bán	Trên 03 năm	100.000.000	-	Trên 03 năm	100.000.000	-
Các tổ chức và cá nhân khác	Trên 03 năm	1.318.176.648	-	Trên 03 năm	1.318.176.648	-
Cộng		132.955.984.024	-		132.955.984.024	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	132.955.984.024	65.929.228.651
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.264.972.529)

Trích lập dự phòng	-	68.291.727.902
Số cuối kỳ	132.955.984.024	132.955.984.024

7. Hàng tồn kho

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên nhiên liệu	29.449.757	29.449.757
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.794.694.933	43.794.694.933
Hàng hóa	38.457.119.727	38.457.119.727
Cộng	82.281.264.417	82.281.264.417

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	9.685.404	30.290.475
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	858.404.691	295.297.885
Cộng	868.090.095	325.588.360

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	161.533.833	201.788.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.369.682	35.133.107
Cộng	192.903.515	236.921.355

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	80.194.793.265	242.154.545	3.487.150.036	1.085.130.519	555.993.500	85.565.221.865
Số cuối năm	80.194.793.265	242.154.545	3.487.150.036	1.085.130.519	555.993.500	85.565.221.865
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		35.600.000	1.363.421.635	777.662.292	270.000.000	2.446.683.927
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	20.040.990.759	150.158.433	2.093.453.276	968.491.910	445.166.453	23.698.260.831
Khấu hao trong kỳ	535.136.574	32.501.685	66.366.513	19.596.971	4.311.459	657.913.202
Số cuối năm	20.576.127.333	182.660.118	2.159.819.789	988.088.881	449.477.912	24.356.174.033
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	60.153.802.506	91.996.112	1.393.696.760	116.638.609	110.827.047	61.866.961.034
Số cuối kỳ	59.618.665.932	59.494.427	1.327.330.247	97.041.638	106.515.588	61.209.047.832

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.325.019.505	530.248.000	18.855.267.505
Số cuối kỳ	18.325.019.505	530.248.000	18.855.267.505

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	410.248.000	410.248.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.903.647.359	496.114.667	4.399.762.026
Khấu hao trong kỳ	95.587.318	6.000.000	101.587.318
Số cuối kỳ	3.999.234.677	502.114.667	4.501.349.344
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.421.372.146	34.133.333	14.455.505.479
Số cuối kỳ	14.325.784.828	28.133.333	14.353.918.161

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.587.669.584	96.749.401.508	109.337.071.092
Số cuối kỳ	12.587.669.584	96.749.401.508	109.337.071.092
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.996.449.105	19.814.428.997	21.810.878.102
Khấu hao trong kỳ	74.576.163	570.654.469	645.230.632
Số cuối kỳ	2.071.025.268	20.385.083.466	22.456.108.734
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.591.220.479	76.934.972.511	87.526.192.990
Số cuối kỳ	10.516.644.316	76.364.318.042	86.880.962.358

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	8.949.755.062	8.949.755.062
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	4.545.924.790	4.545.924.790
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim	2.692.013.926	-
Các nhà cung cấp khác	3.085.608.784	2.948.734.881
Cộng	19.273.302.562	16.444.414.733

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	378.000.000	378.000.000
Khách hàng mua căn hộ chung cư Mỹ Phú	2.077.208.073	2.077.208.073
Trả trước của các khách hàng khác	378.367.396	378.367.396
Cộng	2.833.575.469	2.833.575.469

14. Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.527.640.813	61.527.640.813
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí – trích trước chi phí thi công	564.571.922	564.571.922
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn - trích trước chi phí thi công	30.174.659.227	30.174.659.227

Chi phí trích trước các dự án bất động sản	1.835.888.220	1.835.888.220
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.848.898.385	1.956.482.977
Cộng	95.951.658.567	96.059.243.159

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	14.909.760	50.215.220
Cổ tức phải trả	2.202.652.220	2.202.652.220
Nhận đặt cọc ngắn hạn	281.777.739	281.777.739
Quỹ bảo trì Dự án Petroland Quận 2	3.082.641.724	3.082.641.724
Quỹ bảo trì Dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng	9.046.283.162	9.436.135.082
Quỹ bảo trì chung cư Mỹ Phú	5.027.847.048	5.027.847.048
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.567.239.207	2.457.601.154
Cộng	22.223.350.860	22.538.870.187

15b. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – phải trả về cổ phần hóa	10.850.000.327	10.850.000.327
Tiền nhận đặt cọc dài hạn	2.315.485.000	2.205.921.363
Cộng	13.165.485.327	13.055.921.690

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Các cổ đông tổ chức và cá nhân	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

16c. Cổ phiếu

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.134.920	1.134.920
- Cổ phiếu phổ thông	1.134.920	1.134.920
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.865.080	98.865.080
- Cổ phiếu phổ thông	98.865.080	98.865.080
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	13.465.309.090
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.709.827.622	2.460.514.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.387.175.273	7.840.909.092
Cộng	7.097.002.895	23.766.732.978

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	13.077.846.134
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.606.533.973	2.050.521.051
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.814.935.065	6.818.181.819
Cộng	21.946.549.004	21.946.549.004

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	507.788.183	2.233.155.278
Lãi cho vay	1.035.616.439	-
Cộng	1.543.404.622	2.233.155.278

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí cho nhân viên	2.248.638.103	3.205.834.939
Chi phí vật liệu quản lý	3.072.000	28.911.957
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.794.482	84.754.272
Thuế, phí và lệ phí	149.225.168	113.523.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.000.000	12.999.513
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(169.472.529)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	616.772.523	1.033.554.063
Chi phí khác	426.831.372	1.929.689.103
Cộng	3.511.333.648	6.239.794.786

5. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	15.055.917	169.699.943
Các khoản thu nhập khác	89.010.483	-
Cộng	31.465.594	135.205.688

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thu nhập Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong kỳ:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lương/thù lao Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		
Nguyễn Tấn Thụ	351.892.204	233.343.706
Dương Văn Việt	40.500.000	28.500.000
Nguyễn Tuấn Anh	40.500.000	28.500.000
Rainer Frey	40.500.000	9.500.000
David Maurice Jackson	40.500.000	9.500.000
Nguyễn Thanh Tuấn	275.802.570	-
Nguyễn Phú Hùng	-	146.039.135
Cộng	789.694.774	455.382.841

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh và cho thuê bất động sản và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a. Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	33.647.747.921	28.338.669.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	324.845.728.526	325.272.790.115
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	363.493.476.447	358.611.459.147
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	54.647.228.989	51.988.991.390
Chi phí phải trả	95.951.658.567	94.400.258.183
Cộng	150.598.887.556	146.389.249.573

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

b. Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro Thị trường

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam.

Quản lý rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

4. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2023 :

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2023 như sau: Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2023 lỗ 219 triệu đồng, giảm lỗ khoảng 1,94 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu không bù đắp chi phí nên kết quả kinh doanh lỗ. Trong Quý 1 năm 2023 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn do Công ty chưa triển khai được thêm dự án mới nào, doanh thu chủ yếu từ hoạt động cho thuê văn phòng, doanh thu khai thác cơ sở hạ tầng Tòa nhà Victory Tower và doanh thu hoạt động tài chính. Tuy nhiên chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ giảm mạnh từ việc tinh gọn bộ máy quản lý và từ việc quản lý chi phí có hiệu quả, tuy nhiên nhìn chung doanh thu không đủ bù đắp chi phí nên kết quả kinh doanh lỗ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2023



Đinh Thị Tuyết Nhung
Người lập



Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Việt Ngọc Thanh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VICTORY CAPITAL

Địa chỉ: 12 Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	23.458.924.626	(426.281.409.324)	10.672.605.794	599.983.635.176
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(114.123.212.284)	(3.022.517.687)	(117.145.729.971)
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	6.300.000	6.300.000
Số dư cuối năm trước	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	23.458.924.626	(540.404.621.608)	7.656.388.107	482.844.205.205
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	23.458.924.626	(540.404.621.608)	7.656.388.107	482.844.205.205
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	(150.052.648)	(69.741.715)	(219.794.363)
Số dư cuối kỳ này	1.000.000.000.000	- 7.866.485.920	23.458.924.626	(540.554.674.256)	7.586.646.392	482.624.410.842



Đinh Thị Tuyết Nhung
Người lập


Ngô Việt Ngọc Thành
Tổng Giám đốc




Trần Thu Hằng
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 25 tháng 04 năm 2023